

TỈ LỆ NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ HOÀN TOÀN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở BÀ MẸ CÓ CON TỪ 6 THÁNG ĐẾN 2 TUỔI TẠI XÃ ĐA LỘC, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Thị Nhật Tảo^{1*}, Nguyễn Thị Kim Vân², Kim Thị Tuyết Ngân³

PREVALENCE OF EXCLUSIVE BREASTFEEDING AND RELATED FACTORS AMONG MOTHERS WITH CHILDREN AGED 6 MONTHS TO 2 YEARS OLD IN DA LOC COMMUNE, CHAU THANH DISTRICT, TRA VINH PROVINCE, VIETNAM

Nguyen Thi Nhat Tao^{1*}, Nguyen Thi Kim Van², Kim Thi Tuyet Ngan³

Tóm tắt – Bài báo xác định tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và một số yếu tố liên quan ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh năm 2021. Nghiên cứu điều tra cắt ngang trên 320 đối tượng, được thực hiện từ ngày 01/3/2021 đến ngày 09/5/2021. Kết quả cho thấy, tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu chiếm 69,4%, có mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với một số đặc điểm chung của đối tượng như nhóm tuổi, kinh tế gia đình, số lần khám thai. Bên cạnh đó, kiến thức và thực hành của bà mẹ cũng có liên quan đến tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn.

Từ khóa: nuôi con bằng sữa mẹ, nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn, tỉnh Trà Vinh.

Abstract – The study was conducted to determine the prevalence of exclusive breastfeeding in the first six months and related factors among mothers with children from 6 months to 2 years old in Da Loc Commune, Chau Thanh District, Tra Vinh Province, in 2021. A cross-sectional

survey on 320 subjects was conducted from 1st March to 9th May 2021. The results showed that the prevalence of exclusive breastfeeding in the first six months was 69,4%. There was a relationship between the prevalence of exclusive breastfeeding in the first six months and certain characteristics of the subjects, such as age group, family economic status, and number of antenatal care visits. Besides, the knowledge and practice of mothers were related to the prevalence of exclusive breastfeeding.

Keywords: exclusive breastfeeding, maternal breastfeeding, Tra Vinh Province.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc nuôi con bằng sữa mẹ là phương pháp tốt nhất để bảo vệ sức khỏe của bà mẹ, sự tăng trưởng và phát triển của trẻ sơ sinh. Việc trẻ em bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu có cơ hội sống sót cao gấp 14 lần trong những tháng đầu so với trẻ không được bú sữa mẹ [1]. Trẻ bú mẹ một phần hoặc không bú mẹ hoàn toàn có thể làm tăng nguy cơ tử vong do tiêu chảy và các bệnh nhiễm trùng khác. Việc nuôi con bằng sữa mẹ có thể cứu sống hơn 820.000 trẻ em dưới 5 tuổi mỗi năm. Ngoài ra, việc nuôi con bằng sữa mẹ giúp cải thiện chỉ số thông minh của trẻ và có liên quan đến thu nhập cao hơn khi trưởng thành [2].

Tổ chức Y tế thế giới ước tính việc trẻ không được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu dẫn đến 1 triệu ca tử vong ở trẻ trên toàn thế giới mỗi năm [2]. Tụy sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho

^{1,2}Trường Đại học Trà Vinh

³Phòng khám Nha khoa Vĩnh Hòa

Ngày nhận bài: 02/12/2022; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 23/5/2023; Ngày chấp nhận đăng: 24/5/2023

*Tác giả liên hệ: ntntao@tvu.edu.vn

^{1,2}Tra Vinh University, Vietnam

³Vinh Hoa's Dental Clinic, Vietnam

Received date: 02nd December 2022; Revised date: 23rd May 2023; Accepted date: 24th May 2023

*Corresponding author: ntntao@tvu.edu.vn

trẻ, nhưng thế giới chỉ có 40% trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu. Việc cho ăn bổ sung thường bắt đầu quá sớm hoặc quá muộn và thức ăn thường không đủ dinh dưỡng, không an toàn [3, 4]. Ngoài ra, mỗi năm, thế giới có khoảng 515.000 phụ nữ tử vong trong quá trình mang thai và sinh nở. Bà mẹ không cho con bú có thể có nguy cơ mắc các bệnh ung thư vú, ung thư buồng trứng, bệnh đái tháo đường và băng huyết sau sinh [2].

Tại Việt Nam, cứ 05 trẻ sơ sinh mới có 01 trẻ được bú mẹ hoàn toàn. Hiện nay, chỉ có 36% trẻ được tiếp tục bú mẹ từ 19 đến 24 tháng và tỉ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu ở Việt Nam còn thấp, chưa đến 20% do bà mẹ phải đi làm trở lại [3]. Xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là một xã nông thôn, có nhiều đồng bào dân tộc cùng sinh sống. Bên cạnh đó, các chương trình quảng cáo, tiếp thị về sữa công thức đang được đẩy mạnh trên các phương tiện thông tin đại chúng đã làm ảnh hưởng đến nhận thức và thực hành của các bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ [5, 6].

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và một số yếu tố liên quan ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh năm 2021.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của Alfred Kwesi Manyeh tại Nam Ghana năm 2020 cho thấy, tỉ lệ bà mẹ cho trẻ bú hoàn toàn trong 6 tháng đầu trong khu vực nghiên cứu khá cao, chiếm 71%. Nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn (NCBSMHT) với nghề nghiệp của bà mẹ [7]. Trong đó, tỉ lệ bà mẹ là nông dân NCBSMHT cao hơn 77,0% so với bà mẹ không có việc làm. Ngoài ra, nghiên cứu còn tìm thấy mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT với tuổi của bà mẹ. Các bà mẹ có độ tuổi càng lớn thì họ càng có xu hướng cho con bú sữa mẹ hoàn toàn so với các bà mẹ trẻ.

Nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên về tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu và các yếu tố liên quan ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến dưới 1 tuổi tại huyện Đông Hoà, tỉnh Phú Yên năm 2017 cho thấy tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu còn thấp, chỉ có 24% [8]. Nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT với kiến thức của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ. Những bà mẹ định nghĩa đúng về nuôi con bằng sữa mẹ có tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ cao gấp 7,6 lần so với những bà mẹ định nghĩa sai về nuôi con bằng sữa mẹ. Ngoài ra, những bà mẹ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ có tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ bằng 2,9 lần so với những bà mẹ định nghĩa sai.

Nghiên cứu của Ka Họa tại xã Đinh Lạc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng năm 2017 về tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu ở người K'Ho và các yếu tố liên quan cho thấy tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu là 7,4%. Kiến thức chung đúng của các bà mẹ về NCBSMHT còn thấp (chiếm 18,0%), trong đó, kiến thức đúng về khái niệm bú sớm sau sinh là 46,7% và kiến thức đúng về khái niệm NCBSMHT chỉ có 23,8%. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với kiến thức chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ và bà mẹ có khó khăn khi NCBSMHT [9]. Ngoài ra, nghiên cứu còn tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ thực hành NCBSMHT trong 6 tháng đầu và có khó khăn khi NCBSMHT, trong đó, khó khăn mà bà mẹ gặp nhiều nhất là đi làm sớm vì đa số các bà mẹ đều làm nông.

Tại Ấn Độ, nghiên cứu của Poreddi Vijayalakshmi et al. năm 2015 cho thấy bà mẹ NCBSMHT chỉ có 27,0% và chỉ 36,9% bắt đầu cho con bú trong vòng 1 giờ. Trong khi các bà mẹ có kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ chiếm 85,2%, phần lớn các bà mẹ nói rằng sữa mẹ là thức ăn lí tưởng cho trẻ sơ sinh (chiếm 89,3%), dễ tiêu hóa (chiếm 83,6%) và tốt cho trẻ sơ sinh hơn sữa công thức (chiếm 82,3%) [10]. Mặc dù các bà mẹ có kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ cao nhưng tỉ lệ thực hành lại rất thấp, với lí do các bà mẹ đưa ra là chỉ bú sữa mẹ là không đủ cho trẻ đang cần phát triển.

Nghiên cứu của Tiras Eshton Nkal et al. nghiên cứu cắt ngang mô tả ở vùng phía tây Tanzania năm 2011 cho thấy tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu là 58%. Các bà mẹ có kiến thức về NCBSMHT tương đối cao, chiếm 86% so với thực hành. Nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ với kiến thức của các bà mẹ [11]. Bà mẹ có kiến thức càng cao thì tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ càng cao. Ngoài ra, các bà mẹ sinh con tại các cơ sở y tế có tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ cao gấp ba lần so với bà mẹ sinh con tại nhà (67,0% so với 41,2%).

Nghiên cứu của Tôn Thị Anh Tú và cộng sự năm 2010 về kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại Bệnh viện Nhi Đồng 1. Kết quả cho thấy đa số bà mẹ có thái độ đúng. Kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ thì tương đối nhưng việc thực hành đúng còn kém. Tỉ lệ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu còn thấp, chỉ chiếm 18,0%. Phần lớn các bà mẹ cho trẻ bú sữa bình chiếm 45,4% [12].

Nhìn chung, các nghiên cứu đã phác thảo ra thực trạng NCBSMHT của các bà mẹ tại Việt Nam và một số quốc gia khác. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố liên quan đến tỉ lệ NCBSMHT của các bà mẹ. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại tỉnh Trà Vinh để xác định thực trạng NCBSMHT tại đây.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Đối tượng nghiên cứu

Bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tại thời điểm khảo sát và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn chọn vào: Bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi có hộ khẩu thường trú ở xã Đa Lộc tại thời điểm khảo sát và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bà mẹ có vấn đề về tâm thần, bị câm, điếc, không thể trả lời câu hỏi.

B. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ ngày 01/03/2021 đến 09/05/2021

Địa điểm nghiên cứu: Xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

C. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

Cỡ mẫu nghiên cứu: Tính theo công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 P(1-P)}{d^2}$$

Trong đó: $p = 0,268$ là tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu theo nghiên cứu của Phạm Văn Hưng [13]; $d = 0,05$ là sai số cho phép; $Z_{1-\alpha/2}^2$ là phân vị của phân phối chuẩn (bằng $1,96^2$ tương ứng với mức ý nghĩa 95%).

Vậy, cỡ mẫu nghiên cứu là 301 đối tượng. Dự trữ trường hợp không tìm được đối tượng nghiên cứu nên chúng tôi lấy tổng số mẫu là 320 đối tượng.

Phương pháp chọn mẫu:

Theo điều tra ban đầu, các bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi đang cư trú tại xã Đa Lộc được Trạm Y tế xã quản lý là 343 bà mẹ. Vì vậy, nghiên cứu thực hiện lấy mẫu toàn bộ.

Biến số nghiên cứu

Khảo sát một số đặc điểm dân số xã hội của đối tượng gồm nhóm tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế, người sống chung. Các đặc điểm của bà mẹ và trẻ bao gồm số con hiện tại, số lần khám thai phương pháp sinh, nơi sinh trẻ, giới tính trẻ, cân nặng lúc sinh của trẻ, tuổi thai, vấn đề sức khỏe của trẻ.

Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn được xác định qua bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên nội dung và mục tiêu nghiên cứu có tham khảo tài liệu nghiên cứu trước [8]. Đối tượng nghiên cứu được phỏng vấn trực tiếp bằng bộ câu hỏi này.

Kiến thức về NCBSMHT được đánh giá qua 10 câu hỏi, với câu trả lời một lựa chọn, mỗi đáp án đúng được chấm 1 điểm. Bà mẹ có kiến thức chung đúng về NCBSMHT là bà mẹ có tổng số điểm phần kiến thức ≥ 7 điểm [8].

Thực hành về NCBSMHT được đánh giá qua 05 câu hỏi, với câu trả lời một lựa chọn, mỗi đáp án đúng được chấm 1 điểm. Bà mẹ có thực hành đúng về NCBSMHT là bà mẹ có tổng số điểm phần thực hành ≥ 4 điểm [8].

Dữ liệu được nhập liệu bằng phần mềm Epi-data 3.1 và phân tích bằng phần mềm Stata 14. Chúng tôi sử dụng tần số, tỉ lệ phần trăm để mô tả các biến số về yếu tố dân số xã hội, đặc điểm của bà mẹ và trẻ, tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn. Sử dụng phép kiểm định chi bình phương (χ^2), hiệu chỉnh theo phép kiểm định chính xác Fisher được sử dụng < 5 . Sử dụng tỉ số tỉ lệ hiện mắc PR với khoảng tin cậy (KTC) 95% để xác định mối liên quan đến tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn.

D. Đạo đức nghiên cứu

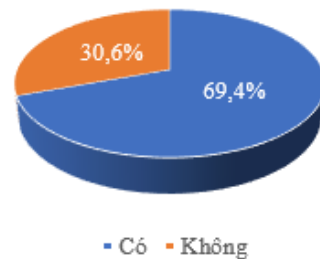
Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ ràng mục đích nghiên cứu, tự nguyện đồng ý tham gia. Đối tượng nghiên cứu không muốn tham gia có thể từ chối bất cứ lúc nào. Thông tin thu thập được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện dưới sự cho phép của Hội đồng Khoa học Trường Đại học Trà Vinh.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong số 343 bà mẹ tham gia nghiên cứu, phần lớn các bà mẹ đều ở độ tuổi 30-34 (chiếm 29,5%). Đa số các bà mẹ là người dân tộc Khmer (chiếm 79,6%). Trình độ học vấn của các bà mẹ ở nhóm trung học cơ sở chiếm tỉ lệ cao nhất (41,1%), tiếp đến là trung học phổ thông (21,3%). Bà mẹ là nội trợ chiếm tỉ lệ cao nhất (36,4%). Đa số bà mẹ đều sống chung với chồng (77%). Tỉ lệ bà mẹ hộ nghèo chiếm 3,8%, hộ cận nghèo chiếm 9,6% và hộ không nghèo chiếm 86,6%.

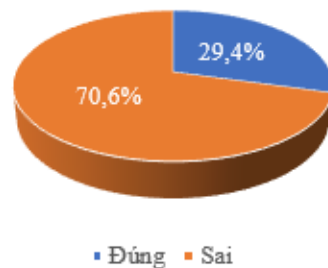
Các bà mẹ có số lần khám thai từ 3 lần trở lên chiếm tỉ lệ cao (87,4%) và các bà mẹ khám thai dưới 3 lần chiếm tỉ lệ thấp (12,6%). Các bà mẹ có 1-2 con chiếm tỉ lệ cao nhất (81,6%), từ 3 con trở lên chiếm tỉ lệ thấp (18,4%). 100% bà mẹ sinh tại cơ sở y tế. Bà mẹ sinh thường chiếm tỉ lệ cao (56,8%), sinh mổ chiếm (43,2%).

Tỉ lệ giới tính con của 343 bà mẹ được khảo sát không chênh lệch nhiều: nam chiếm 53,6%, nữ chiếm 46,4%. Đa số trẻ sinh ra là đủ cân (95,3%), trẻ nhẹ cân chiếm tỉ lệ thấp (4,7%). Tỉ lệ trẻ sinh đủ tháng chiếm tỉ lệ cao (91,8%), sinh thiếu tháng chiếm 8,2%. Trong đó, trẻ sinh ra có vấn đề về sức khỏe chiếm 2,6%.



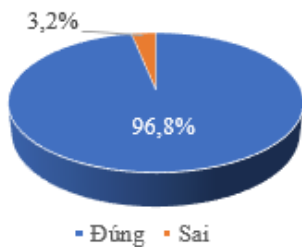
Hình 1: Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu của bà mẹ (n = 343)

Hình 1 cho thấy, tỉ lệ bà mẹ NCBSMHT trong 6 tháng đầu đạt 69,4%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8], tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu đạt 24,0%, Ka Họa [9] đạt 7,4%; Phạm Văn Hưng [13] đạt 26,8%. Nhưng tỉ lệ này lại thấp hơn so với nghiên cứu của Alfred Kwesi Manyeh [7] ở phía Nam Ghana (đạt 71,0%).



Hình 2: Tỉ lệ kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu của bà mẹ (n = 343)

Theo Hình 2, tỉ lệ bà mẹ có kiến thức chung đúng về NCBSMHT trong 6 tháng đầu đạt 29,4%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Ka Họa [9], chiếm 18,0%. Có 60,3% bà mẹ định nghĩa đúng về NCBSMHT trong 6 tháng đầu. Trong khi đó, theo nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8], tỉ lệ này là 37,5%. Bên cạnh đó, một số bà mẹ có thói quen cho trẻ dưới 6 tháng tuổi uống thêm nước hoặc ăn thêm một số thức ăn. Các bà mẹ thường cho rằng cho trẻ ăn thêm thức ăn hoặc uống thêm nước là rất cần thiết vì giúp trẻ hết khát.



Hình 3: Tỉ lệ thực hành đúng về nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu của bà mẹ (n = 127)

Tỉ lệ bà mẹ thực hành đúng về NCBSMHT trong 6 tháng đầu đạt 96,8%. Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Poreddi Vijayalakshmi [10] và cộng sự ở Ấn Độ (chiếm 27%); Trương Thị Phương Duyên [8] chiếm 20,5%; Ka Họa [9] chiếm 7,4%. Tỉ lệ bà mẹ cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu đạt 69,4%. Điều này cho thấy, các bà mẹ đã bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của sữa mẹ đối với trẻ và đã thực hành cho trẻ bú mẹ. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của chúng tôi, đối tượng bà mẹ có trình độ học vấn trung học cơ sở, trung học phổ thông chiếm tỉ lệ cao, khi kiến thức càng cao, bà mẹ sẽ càng có nhận thức và thực hành đúng.

Bảng 1 cho thấy, có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với nhóm tuổi và kinh tế gia đình của bà mẹ ($p < 0,05$). Những bà mẹ trên 35 tuổi có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,28 lần so với những bà mẹ dưới 25 tuổi với KTC 95% (1,01–1,61). Những bà mẹ thuộc hộ nghèo, cận nghèo có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,22 lần so với các bà mẹ hộ không nghèo với KTC 95% (1,05–1,43). Kết quả có sự khác biệt với nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8], các bà mẹ có mức sống nghèo lại có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 2,28 lần so với các bà mẹ có mức sống không nghèo.

Bảng 2 cho thấy, có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với số lần khám thai ($p < 0,05$). Những bà mẹ khám thai dưới ba lần có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 0,74 lần so với những bà mẹ khám thai từ 3 lần trở lên với KTC 95% (0,55–0,99). Nghiên cứu không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với nhóm tuổi mẹ, số con hiện có và phương pháp sinh của bà mẹ. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8].

Theo Bảng 3, có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với kiến thức cho trẻ bú vú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh ($p < 0,05$). Những bà mẹ có kiến thức đúng có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,22 lần so với những bà mẹ có kiến thức chưa đúng (PR = 1,22; KTC 95%: 1,05–1,41).

Bảng 1: Mối liên quan giữa nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với đặc điểm dân số – xã hội của đối tượng nghiên cứu (n = 343)

Đặc điểm	Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn		p	PR (KTC 95%)
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Nhóm tuổi				
< 25	42 (58,3)	30 (41,7)	-	1
25 – 29	66 (72,5)	25 (27,5)	0,067	1,24 (0,98–1,56)
30 – 34	71 (70,3)	30 (29,7)	0,117	1,20 (0,95–1,52)
≥ 35	59 (74,7)	20 (25,3)	0,038	1,28 (1,01–1,61)
Trình độ học vấn				
Dưới tiểu học	78 (74,3)	27 (25,7)	-	1
Trung học cơ sở	94 (66,7)	47 (33,3)	0,191	0,89 (0,76–1,05)
Trung học phổ thông trở lên	66 (68,0)	31 (32,0)	0,331	0,91 (0,76–1,09)
Dân tộc				
Kinh	45 (64,3)	25 (35,7)	0,299	0,90 (0,75–1,10)
Khmer	193 (70,7)	80 (29,3)	-	1
Người sống chung				
Chồng	179 (67,8)	85 (32,2)	0,244	0,90 (0,77–1,05)
Cha mẹ ruột/cha mẹ chồng	153 (68,6)	70 (31,4)	0,670	0,96 (0,83–1,10)
Anh chị em ruột/anh chị em chồng	6 (60,0)	4 (40,0)	0,513	0,86 (0,51–1,43)
Nghề nghiệp				
Công chức – viên chức	9 (64,3)	5 (35,7)	-	1
Nội trợ	102 (81,6)	23 (18,4)	0,242	1,26 (0,85–1,89)
Buôn bán	33 (71,7)	13 (28,3)	0,618	1,11 (0,72–1,71)
Công nhân	66 (55,5)	53 (44,5)	0,494	0,86 (0,56–1,31)
Nông dân	17 (65,4)	9 (34,6)	0,945	1,01 (0,62–1,64)
Nghề khác	11 (84,6)	2 (15,4)	0,236	1,31 (0,83–2,07)
Kinh tế gia đình				
Hộ nghèo – Cận nghèo	38 (82,6)	8 (17,4)	0,037	1,22 (1,05–1,43)
Hộ không nghèo	200 (67,3)	97 (32,7)	-	1

Bảng 2: Mối liên quan giữa nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với đặc điểm của bà mẹ và trẻ (n = 343)

Đặc điểm	Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn		p	PR (KTC 95%)
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Số con hiện có				
1 – 2 con	189 (67,5)	91 (32,5)	0,109	0,86 (0,74–1,01)
≥ 3 con	49 (77,8)	14 (22,2)	-	1
Khám thai				
< 3 lần	23 (53,5)	20 (46,5)	0,015	0,74 (0,55–0,99)
≥ 3 lần	215 (71,7)	85 (28,3)	-	1
Phương pháp sinh				
Sinh thường	140 (71,8)	55 (28,2)	0,266	1,08 (0,93–1,25)
Sinh mổ	98 (66,2)	50 (33,8)	-	1
Giới tính trẻ				
Nam	133 (72,3)	51 (27,7)	0,210	1,09 (0,94–1,26)
Nữ	105 (66,0)	54 (34,0)	-	1
Cân nặng trẻ lúc sinh				
Nhẹ cân	9 (56,3)	7 (43,7)	0,270*	1,24 (0,80–1,92)
Đủ cân	229 (70,0)	98 (30,0)	-	1
Tuổi thai				
Thiếu tháng	18 (64,3)	10 (35,7)	0,541	0,92 (0,69–1,22)
Đủ tháng	220 (69,8)	95 (30,2)	-	1
Vấn đề sức khỏe của trẻ				
Có	6 (66,7)	3 (33,3)	1,000*	0,95 (0,60–1,53)
Không	232 (69,5)	102 (30,5)	-	1

Ghi chú: *Kiểm định fisher

Bảng 3: Mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và kiến thức của đối tượng nghiên cứu (n = 343)

Kiến thức	Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn		P	PR (KTC 95%)
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Kiến thức cho trẻ bú vú mẹ trong vòng 1 giờ sau sinh				
Đúng	136 (76,0)	43 (24,0)	0,005	1,22 (1,05–1,41)
Chưa đúng	102 (62,2)	62 (37,8)		
Định nghĩa đúng về NCBSMHT trong 6 tháng đầu				
Đúng	149 (72,0)	58 (28,0)	0,198	1,09 (0,94–1,27)
Chưa đúng	89 (65,4)	47 (34,6)		
Định nghĩa đúng về số lần cho trẻ bú				
Đúng	164 (67,8)	78 (32,2)	0,313	0,92 (0,79–1,07)
Chưa đúng	74 (73,3)	27 (26,7)		
Định nghĩa đúng về thời gian NCBSMHT				
Đúng	157 (72,7)	59 (27,3)	0,084	1,13 (0,97–1,32)
Chưa đúng	89 (63,8)	46 (36,2)		
Lợi ích NCBSMHT đối với bà mẹ				
Đúng	30 (69,8)	13 (30,2)	0,953	1,00 (0,81–1,24)
Chưa đúng	208 (69,3)	92 (30,7)		
Lợi ích NCBSMHT đối với trẻ				
Đúng	67 (76,1)	21 (23,9)	0,111	1,13 (0,98–1,31)
Chưa đúng	171 (67,1)	84 (32,9)		
Cho trẻ bú đúng cách				
Đúng	100 (74,1)	35 (25,9)	0,129	1,11 (0,97–1,28)
Chưa đúng	138 (66,4)	70 (33,6)		
Trong 6 tháng đầu chỉ bú sữa mẹ				
Đúng	145 (76,7)	44 (23,3)	< 0,001	1,27 (1,09–1,47)
Chưa đúng	93 (60,4)	61 (39,6)		
Trẻ bị bệnh vẫn tiếp tục cho bú sữa mẹ				
Đúng	215 (72,2)	83 (27,8)	0,004	1,41 (1,05–1,89)
Chưa đúng	23 (51,1)	22 (48,9)		
Thời gian cai sữa cho trẻ				
Đúng	114 (73,1)	42 (26,9)	0,175	1,10 (0,95–1,26)
Chưa đúng	124 (66,3)	63 (33,7)		
Kiến thức đúng				
Đúng	60 (70,6)	25 (29,4)	0,781	1,02 (0,87–1,20)
Chưa đúng	178 (69,0)	80 (31,0)		

Bảng 3 cũng cho thấy, có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với kiến thức đúng trong 6 tháng đầu chỉ cho trẻ bú sữa mẹ và kiến thức trẻ bị bệnh vẫn cho trẻ tiếp tục bú sữa mẹ ($p < 0,05$). Những bà mẹ có kiến thức đúng có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,27 lần so với những bà mẹ có kiến thức chưa đúng (PR = 1,27; KTC 95%: 1,09–1,47). Những bà mẹ có kiến thức đúng có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,41 lần so với những bà mẹ có kiến thức chưa đúng (PR = 1,41; KTC 95%: 1,05–1,89).

Trong nghiên cứu, tỉ lệ bà mẹ có kiến thức chưa đúng về thời gian cho trẻ bú sớm sau sinh đến 47,8% nên ảnh hưởng không ít đến thực hành

đúng trong việc bú sớm sau sinh. Ngoài ra, tỉ lệ này còn thấp hơn so với nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8], các bà mẹ trả lời chưa đúng thời gian cho trẻ bú sớm sau sinh lên đến 66,5%.

Theo Bảng 4, có mối liên quan giữa tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu với những bà mẹ cho trẻ bú vú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh và thực hành đúng của các bà mẹ ($p < 0,05$). Những bà mẹ cho trẻ bú vú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng 1,28 lần so với những bà mẹ không cho trẻ bú vú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh (PR = 1,28; KTC 95%: 1,09–1,21). Những bà mẹ thực hành đúng có tỉ lệ NCBSMHT trong 6 tháng đầu bằng

Bảng 4: Mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với thực hành đúng đối tượng nghiên cứu (n = 343)

Thực hành	Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn		p	PR (KTC 95%)
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Cho trẻ bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh				
Có	157 (76,2)	49 (23,8)	< 0,001	1,28 (1,09–1,21)
Không	81 (59,12)	56 (40,88)	-	1
Thực hành đúng				
Đúng	123 (96,9)	4 (3,1)	< 0,001	1,81 (1,59–2,06)
Chưa đúng	115 (53,2)	101 (46,8)	-	1

1,81 lần so với những bà mẹ có thực hành chưa đúng (PR = 1,81; KTC 95%: 1,59–2,06). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Thị Phương Duyên [8]. Theo đó, các bà mẹ không có kiến thức về NCBSMHT có thể dẫn đến thực hành chưa đúng.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh năm 2021 chiếm 69,4%. Nghiên cứu phát hiện có mối liên quan giữa tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với một số đặc điểm chung của đối tượng như nhóm tuổi, kinh tế gia đình, số lần khám thai. Bên cạnh đó, kiến thức và thực hành của bà mẹ cũng có liên quan đến tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn.

Kết quả này cho thấy tỉ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến 2 tuổi tại xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh chỉ đạt 69,4% và một số yếu tố có liên quan. Trên cơ sở kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

Ngành Y tế cần tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, đa dạng hóa các nguồn đưa thông tin đến bà mẹ, khuyến khích bà mẹ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, đặc biệt ở các bà mẹ dưới 25 tuổi để các bà mẹ có thể hiểu được nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu giúp trẻ có sức đề kháng, phát triển trí thông minh cũng như phát triển thể chất lẫn tinh thần của trẻ.

Nhà nước đảm bảo về phúc lợi xã hội, tạo điều kiện hỗ trợ cho gia đình có hoàn cảnh khó khăn như thành lập quỹ từ thiện, kêu gọi đóng góp và hỗ trợ từ các nhà hảo tâm.

Tại cộng đồng, tuyên y tế cơ sở cần tổ chức các buổi tư vấn, hướng dẫn thực hành cho con bú đúng cách để cung cấp kiến thức và tạo động lực cho các bà mẹ trong quá trình nuôi con bằng sữa mẹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNICEF. *Breastfeeding*. 2021. https://sites.unicef.org/nutrition/index_24824.html [Ngày truy cập 24/01/2021].
- [2] WHO. *Infant and young child feeding*. 2021. <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/infant-and-young-child-feeding> [Ngày truy cập 26/01/2021].
- [3] Cục Y tế Dự phòng. *Sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng tốt nhất cho sự phát triển của trẻ*. 2021. <http://vncdc.gov.vn/vi/tin-tuc-su-kien/7517/sua-me-la-nguon-dinh-duong-tot-nhat-cho-su-phat-trien-cua-tre> [Ngày truy cập 14/01/2021].
- [4] WHO, UNICEF. *Countdown to 2015: taking stock of maternal, newborn and child survival: Decade Report (2000-2010)*. WHO. 2010.
- [5] Ủy ban nhân dân xã Đa Lộc. *Tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát phiếu B*. Trà Vinh. 2020.
- [6] Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh. *Điều kiện tự nhiên tỉnh Trà Vinh*. 2021. <https://www.travinh.gov.vn/1426/37930/65120/dieu-kien-tu-nhien> [Ngày truy cập 14/01/2021].
- [7] Manyeh AK, Amu A, Akpakli DE, Williams JE, Gyapong M. (2020). Estimating the rate and determinants of exclusive breastfeeding practices among rural mothers in Southern Ghana. *International Breastfeeding Journal*. 2020;15(1): 1–9.
- [8] Trương Thị Phương Duyên. *Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và các yếu tố liên quan ở bà mẹ có con từ 6 tháng đến dưới 1 tuổi tại huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, năm 2017*. Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; 2017.

- [9] Ka Họa. *Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu ở người Kơ-ho và các yếu tố liên quan tại xã Đình Lạc huyện Di Linh – tỉnh Lâm Đồng năm 2017*. Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; 2017.
- [10] Vijayalakshmi P, Susheela T, Mythili D. Knowledge, attitudes, and breast feeding practices of postnatal mothers: A cross sectional survey. *International Journal of Health Sciences*. 2015;9(4): 364–374.
- [11] Nkala TE, Msuya SE. Prevalence and predictors of exclusive breastfeeding among women in Kigoma region, Western Tanzania: a community based cross-sectional study. *International Breastfeeding Journal*. 2011;6(1): 1–7.
- [12] Tôn Thị Anh Tú, Nguyễn Thu Tịnh. Kiến thức – thái độ – thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại bệnh viện Nhi đồng I từ 1/12/2009 đến 30/4/2010. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2011;15(1): 186–191.
- [13] Phạm Văn Hưng. *Tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và các yếu tố liên quan ở bà mẹ dân tộc Chăm tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận năm 2018*. Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; 2018.

